

---

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ III NĂM 2024**

---

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu  | Mã số      | Thuyết minh  | 30-09-24              | 01-01-24               |
|---|------------|--------------|-----------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |              | <b>28,399,641,747</b> | <b>129,564,849,956</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |              | <b>55,363,121</b>     | <b>896,513,924</b>     |
| 1. Tiền   | 111        | VI.01        | 55,363,121            | 896,513,924            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |              |                       |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |              |                       |                        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |              |                       |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |              |                       |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |              |                       |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |              | <b>24,962,638,530</b> | <b>111,658,881,930</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | VI.03.a      | 13,944,410,000        | 9,731,440,000          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |              | 1,445,892,000         | 93,879,642,000         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |              |                       |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |              |                       |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |              |                       |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | VI.04.a      | 10,099,899,930        | 10,102,799,930         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |              | (527,563,400)         | (2,055,000,000)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        | VI.05        |                       |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>VI.07</b> | <b>3,347,000,000</b>  | <b>16,301,000,000</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |              | 4,887,000,000         | 17,841,000,000         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |              | (1,540,000,000)       | (1,540,000,000)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |              | <b>34,640,096</b>     | <b>708,454,102</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | VI.13.a      | 12,546,786            |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |              | 22,093,310            | 708,454,102            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | VI.17.b      |                       |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |              |                       |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        | VI.14.a      |                       |                        |



|   |            |              |                        |                        |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |              | <b>593,383,624,891</b> | <b>480,338,971,539</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |              | <b>60,000,000</b>      |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        | VI.03.b      |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |              |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |              |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |              |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |              |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | VI.04.b      | 60,000,000             |                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |              |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |              | <b>1,986,262,519</b>   | <b>696,124,813</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | VI.09        | 1,986,262,519          | 696,124,813            |
| - Nguyên giá                                    | 222        |              | 5,091,878,196          | 3,485,124,014          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |              | (3,105,615,677)        | (2,788,999,201)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | VI.11        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |              |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |              |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | VI.10        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 228        |              |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |              |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>VI.12</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |              |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |              |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>VI.08</b> | <b>515,714,630</b>     | <b>436,085,000</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | VI.08.a      |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | VI.08.b      | 515,714,630            | 436,085,000            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |              | <b>590,804,602,291</b> | <b>479,206,761,726</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |              | 275,199,000,000        | 275,199,000,000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |              | 104,400,000,000        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |              | 223,131,000,000        | 204,227,000,000        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |              | (11,925,397,709)       | (219,238,274)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |              |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |              | <b>17,045,451</b>      |                        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | VI.13.b      | 17,045,451             |                        |

1014;  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
RA VIỆ  
2 MAI

|   |            |         |                        |                        |
|---|------------|---------|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | VI.24.a |                        |                        |
| 3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn       | 263        |         |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        | VI.14.b |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |         | <b>621,783,266,638</b> | <b>609,903,821,495</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |         | <b>36,573,421,724</b>  | <b>15,702,540,881</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |         | <b>36,573,421,724</b>  | <b>15,702,540,881</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | VI.16.a | 4,873,218,920          | 5,126,084,446          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |         | 1,380,750,000          |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | VI.17.a | 17,621,609             | 16,918,336             |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |         | 323,492,032            | 424,507,142            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | VI.18.a |                        | 7,397,260              |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |         |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |         |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | VI.20.a |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | VI.19.a | 96,447,910             | 72,659,110             |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |         | 29,826,916,666         | 10,000,000,000         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | VI.23.a |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |         | 54,974,587             | 54,974,587             |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |         |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |         |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |         |                        |                        |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |         |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |         |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | VI.18.b |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |         |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |         |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | VI.20.b |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | VI.19.b |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |         |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |         |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |         |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | VI.24.b |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | VI.23.b |                        |                        |

1469  
 TY  
 AN  
 NAM  
 TP. H



|  |            |              |                        |                        |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |              |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |              | <b>585,209,844,914</b> | <b>594,201,280,614</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>VI.25</b> | <b>585,209,844,914</b> | <b>594,201,280,614</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |              | 431,999,740,000        | 431,999,740,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |              | 431,999,740,000        | 431,999,740,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |              |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |              | (193,750,000)          | (193,750,000)          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |              |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |              |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |              |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |              |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |              |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |              | 2,863,107,311          | 2,863,107,311          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |              |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |              |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |              | 150,540,747,603        | 159,532,183,303        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |              | 146,373,018,383        | 158,234,081,591        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |              | 4,167,729,220          | 1,298,101,712          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |              |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> | <b>VI.28</b> |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |              |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |              |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |              | <b>621,783,266,638</b> | <b>609,903,821,495</b> |

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Đạm Thị Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Ngọc



Tổng giám đốc

Nguyễn Minh Tâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt,  
Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG**

**QUÝ III NĂM 2024**

| Chỉ tiêu<br>(1)                                    | Mã số<br>(2) | Thuyết minh<br>(3) | Quý III/2024<br>(4) | Quý III/2023<br>(4) | Từ 01/01/2024 đến<br>30/09/2024<br>(5) | Từ 01/01/2023 đến<br>30/09/2023<br>(6) |
|--|--------------|--------------------|---------------------|---------------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01           | VI.01              | 6,929,000,000       | 7,773,596,125       | 44,224,000,000                         | 12,650,596,125                         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02           | VI.02              |                     |                     |  |  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10           |                    | 6,929,000,000       | 7,773,596,125       | 44,224,000,000                         | 12,650,596,125                         |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11           | VI.03              | 5,437,888,889       | 7,361,847,500       | 40,974,000,000                         | 9,895,472,500                          |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20           |                    | 1,491,111,111       | 411,748,625         | 3,250,000,000                          | 2,755,123,625                          |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21           | VI.04              | 68,902              | 205,500             | 1,000,843,101                          | 421,393                                |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22           | VI.05              | 521,908,684         | 271,232,876         | 12,885,157,394                         | 1,205,235,762                          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23           |                    |                     | 271,232,876         |  | 1,205,235,762                          |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25           | VI.06              |                     | 75,000,000          | 13,556,000                             | 231,459,804                            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26           | VI.07              | (3,208,649,325)     | 536,330,413         | 563,251,116                            | 2,040,383,857                          |



| Chi tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Quý III/2024  | Quý III/2023  | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 |
|--|-------|-------------|---------------|---------------|------------------------------|------------------------------|
| (1)  | (2)   | (3)         | (4)           | (4)           | (5)                          | (6)                          |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 4,177,920,654 | (470,609,164) | (9,211,121,409)              | (721,534,405)                |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             |               | 2,289,074,730 | 256,857,947                  | 6,061,036,783                |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.08       | 10,191,434    | 332,255       | 37,172,238                   | 1,021,558                    |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (10,191,434)  | 2,288,742,475 | 219,685,709                  | 6,060,015,225                |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 4,167,729,220 | 1,818,133,311 | (8,991,435,700)              | 5,338,480,820                |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.09       |               |               |                              |                              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             |               |               |                              |                              |
| 17. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 60    |             | 4,167,729,220 | 1,818,133,311 | (8,991,435,700)              | 5,338,480,820                |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |             |               |               |                              |                              |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             |               |               |                              |                              |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                   | 70    | VI.10       |               | 42            |                              | 122                          |
| 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                 | 71    |             |               | 42            |                              | 122                          |

Người lập biểu



Đâu Thị Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc



Nguyễn Minh Tâm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
QUÝ III NĂM 2024

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 | 01-01-2023 đến 30/09/2023 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|---------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                              |                           |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 59,678,343,101               | 17,752,205,500            |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (34,882,666,232)             | (455,416,627)             |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |             | (1,265,857,987)              | (391,603,886)             |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04        |             | (1,257,895,219)              | (1,040,913,242)           |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 05        |             |                              | (80,696,667)              |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |             | 112,014,104,103              | 2,616,884,730             |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        |             | (16,650,095,235)             | (17,284,350,157)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>117,635,932,531</b>       | <b>1,116,109,651</b>      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                              |                           |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             |                              |                           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             |                              |                           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             |                              |                           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             |                              |                           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | (123,304,000,000)            | (59,099,000,000)          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             |                              | 59,300,000,000            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             |                              |                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(123,304,000,000)</b>     | <b>201,000,000</b>        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                              |                           |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                              |                           |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                              |                           |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 30,346,000,000               |                           |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (10,519,083,334)             |                           |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | (15,000,000,000)             |                           |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             |                              |                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>4,826,916,666</b>         |                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>(841,150,803)</b>         | <b>1,317,109,651</b>      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        |             | 896,513,924                  | 320,001,478               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             |                              |                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                | <b>70</b> | <b>VIII</b> | <b>55,363,121</b>            | <b>1,637,111,129</b>      |

Người lập biểu

Đạu Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2024



Tổng giám đốc

Nguyễn Minh Tâm



## CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh Thương mại và Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;

- Mua bán vật tư tiêu hao, phim ảnh, hóa chất y tế;

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển

Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;

- Kinh doanh mặt hàng đông lạnh chưa qua chế biến

Chi tiết: Kinh doanh cá đông lạnh, tai heo

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trong vòng 12 tháng

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp:

##### 5.1 Các Công ty con

| Tên công ty   | Địa chỉ trụ sở chính  | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Ngành nghề kinh doanh chính                               |
|---|---|-----------------------|---|
| Công ty Cổ phần sản xuất thiết bị công nghệ cao Hạ Long Osaka | Lô A15, cụm công nghiệp Nam Sơn, xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh            | 99%                   | Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                           |
| Công ty Cổ phần liên kết sản xuất Việt Nam Nhật Bản           | Khu công nghiệp Sông Hậu – Giai đoạn I, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang | 98,22%                | Sản xuất vật tư y tế, đóng gói hóa chất                   |
| Công ty cổ phần sản xuất phần mềm Y Tế Việt                   | 35 BT5 KĐT Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội              | 98%                   | Lập trình máy tính, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin |
| Công ty Cổ phần Phòng Khám Tân Triều                          | Số 1 Phúc Thịnh, Cầu Bươu, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Hà Nội.                    | 98%                   | Phòng khám đa khoa, chuẩn đoán hình ảnh                   |
| Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Hậu Giang               | Số 16, đường số 4, Khu vực 4, Phường III, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.               | 98%                   | Phòng khám đa khoa, chuẩn đoán hình ảnh                   |
| Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Sóc Trăng               | Tầng trệt số 438 đường Lê Duẩn, Khóm 4, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng.                | 98%                   | Phòng khám đa khoa, chuẩn đoán hình ảnh                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**5.2 Các Công ty liên kết**

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính   | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Ngành nghề kinh doanh chính                                   |
|--|--|-----------------------|---|
| Công Ty Cổ Phần Famicare Pháp Vân                    | Tầng 1, Lô BT 5, Số 18 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 30%                   | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Vĩnh Long                   | Lầu 1, Số 64/12C Đường Trần Phú, Phường 4, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long  | 30%                   | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Kiên Giang                  | Lầu 1, Số C31-P8, Đường 3/2 Phường An Hòa, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang  | 30%                   | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Hải Dương                   | 274 Nguyễn Lương Bằng, TP Hải Dương  | 30%                   | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Quảng Bình                  | Cụm 1, TDP 14, Phường Nam Lý, TP Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình   | 30%                   | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Bạc Liêu                    | Lầu 1, số 210, Đường Bà Triệu, P3, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu  | 30%                   | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quận 5    | 26 Tân Thành, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   | 30%                   | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Pháp Vân  | Tầng 1, Lô BT 5, Số 17 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 30%                   | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Gò Vấp    | 755 Nguyễn Kiệm, P3, Quận Gò Vấp, TP HCM   | 30%                   | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Phúc | Tổ dân phố Phú Thượng, Thị Trấn Lập Thạch, Tỉnh Vĩnh Phúc  | 30%                   | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bạc Liêu  | Tầng trệt số 210, Đường Bà Triệu, P3, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu   | 30%                   | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab           | Cụm 1, TDP 14, Phường  | 30%                   | Hoạt động của các   |



## CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  |   |     |   |
|--|---|-----|---|
| Nghiệm Golab Quảng Bình                            | Nam Lý, TP Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình  |     | phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                   |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Kon Tum | Số 370 Đường Bà Triệu, Phường Quang Trung, Thành Phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam        | 30% | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Ninh Bình                 | Số nhà 128, đường Tuệ Tĩnh, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam | 45% | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |

Các công ty con, công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường.

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC cho Quý III/2024 chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC Quý III /2023 năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).



## **CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**  
a) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;  
Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.  
Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.
- 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**  
Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.  
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.
- 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**  
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.  
  
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.  
  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**  
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Máy móc thiết bị            | 05            |

### 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

### 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, trích lập các quỹ, chia cổ tức**

#### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

#### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *a) Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### ***b) Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

### ***c) Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

## **12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## **13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

## **15. Tài sản tài chính**

### ***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*



## **CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Từ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## **16. Nợ phải trả tài chính**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

### *Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

### *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và

## CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

*Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/09/2024 | 01/01/2024         |
|---------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| Tiền mặt                        | 39.348.932                      | 662.121.870        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 16.014.189                      | 234.392.054        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>55.363.121</b>               | <b>896.513.924</b> |

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | Từ 01/01/2024 - 30/09/2024 |          | 01/01/2024           |          |
|--|----------------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá trị                    | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                        |                            |          |                      |          |
| Công ty CP đầu tư kỹ thuật cao Cần Thơ                         | 2.682.720.000              |          | 6.850.000.000        |          |
| Công ty cổ phần công nghệ cao y tế và môi trường Hạ Long Tokyo | 25.690.000                 |          | 2.881.440.000        |          |
| Công ty CP Sara Phú Thọ  | 8.348.500.000              |          |                      |          |
| Công ty CP Vinam   |                            |          |                      |          |
| Công ty CP ĐTBV Sara   | 2.887.500.000              |          |                      |          |
| <b>Cộng</b>  | <b>13.944.410.000</b>      |          | <b>9.731.440.000</b> |          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | 30/09/2024           |                    | 01/01/2024            |          |
|--|----------------------|--------------------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng           | Giá trị               | Dự phòng |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>                                |                      |                    |                       |          |
| <i>Công ty TNHH ITESIC</i>   |                      |                    | 30.000.000            | -        |
| Công ty TNHH Hưng Thịnh LS   | 224.162.000          | 156.913.400        | 224.162.000           | -        |
| Công ty TNHH thiết bị Y học Nhật                                   |                      |                    | 41.880.000.000        | -        |
| Công ty CP Kanpeki Nhật Bản  | 641.230.000          |                    | 51.215.980.000        | -        |
| Công ty TNHH tư vấn và chuyển giao công nghệ môi trường Thăng Long | 529.500.000          | 370.650.000        | 529.500.000           | -        |
| Công ty TNHH Minh Đạo Phát   | 50.000.000           |                    |                       | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.444.892.000</b> | <b>527.563.400</b> | <b>93.879.642.000</b> | <b>-</b> |

**4. Các khoản phải thu khác****a) Ngắn hạn**

|   | Từ 01/01/2024 đến<br>30/09/2024 |          | 01/01/2024       |          |
|---|---------------------------------|----------|------------------|----------|
|   | Giá trị                         | Dự phòng | Giá trị          | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>           | 0                               | -        | 0                | -        |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> |                                 |          |                  |          |
| Công ty Quản lý quỹ Bông Sen                | 0                               | -        | 2.900.000        | -        |
| Ký cược, ký quỹ                             | 6.000.000                       | -        | 6.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>6.000.000</b>                | <b>-</b> | <b>8.900.000</b> | <b>-</b> |

**b) Dài hạn**

|                                  | Từ 01/01/2024 đến<br>30/09/2024 |          | 01/01/2024            |          |
|----------------------------------|---------------------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                  | Giá trị                         | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Sara Vũng Tàu(*) | 6.171.700.000                   | -        | 6.171.700.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Sara Phú Thọ(**) | 3.922.199.930                   | -        | 3.922.199.930         | -        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>10.093.899.930</b>           | <b>-</b> | <b>10.093.899.930</b> | <b>-</b> |

(\*) Là khoản đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sara Vũng Tàu trong Dự án “Khu xử lý tập trung rác thải y tế bằng công nghệ đốt áp suất âm- không khói trên địa bàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu” theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2020/HĐHT/SRAVN-SRAVT ngày 05 tháng 6 năm 2020, tổng vốn dự kiến của Dự án là 123.434.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Sara Việt Nam góp 58.013.980.000 VND tương đương 47% tổng vốn; thời gian 50 năm, tỷ lệ góp vốn và phân chia lợi nhuận là 47:53. Theo phụ lục hợp đồng số 01/PLHD/1203/2021/SRA-SARAVT ngày 12 tháng 03 năm 2021 thay đổi về tỷ lệ góp vốn vào dự án của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam là 5% tổng vốn đầu tư và lợi nhuận phân chia là 5% lợi nhuận sau thuế.

(\*\*) Là khoản đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sara Phú Thọ trong Dự án “Khu xử lý tập trung rác thải y tế bằng công nghệ đốt áp suất âm không khói” theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1808/2016/HĐHTKD-SRAPT ngày 15 tháng 11 năm 2016, tổng vốn dự kiến của



## CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự án là 78.443.998.595 VND, trong đó Công ty Cổ phần Sara Việt Nam góp 3.922.199.930 VND tương đương 5% tổng vốn; thời gian 50 năm, tỷ lệ góp vốn và phân chia lợi nhuận là 5:95.

### 5. Hàng tồn kho

|             | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 |                        | 01/01/2024            |                         |
|-------------|------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
|             | Giá trị                      | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng                |
| Hàng hóa    | 4.887.000.000                | (1.540.000.000)        | 17.841.000.000        | (1.540.000.000)         |
| <b>Cộng</b> | <b>4.887.000.000</b>         | <b>(1.540.000.000)</b> | <b>17.841.000.000</b> | <b>(1.540.000.000)-</b> |

### 6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Là giá trị máy móc thiết bị, chi tiết phát sinh trong năm như sau:

|                   | Nguyên giá           | Hao mòn lũy kế       | Giá trị còn lại      |
|-------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm        | 3.485.124.014        | 2.788.999.201        | 696.124.813          |
| Khấu hao trong kỳ |                      | 316.616.476          | (316.616.476)        |
| Tăng trong kỳ     | 1.606.754.182        |                      | 1.606.754.182        |
| Số cuối kỳ        | <b>5.091.878.196</b> | <b>3.105.615.677</b> | <b>1.986.262.519</b> |

### 7. Đầu tư tài chính dài hạn

#### 7.1 Đầu tư vào công ty con

|   | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 |                       | 01/01/2024             |                    |
|---|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|
|   | Giá gốc                      | Dự phòng              | Giá gốc                | Dự phòng           |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                     | <b>275.199.000.000</b>       | <b>11.925.397.709</b> | <b>275.199.000.000</b> | <b>219.238.274</b> |
| Công ty Cổ phần Sản xuất thiết bị công nghệ cao Hạ Long Osaka (a) | 69.399.000.000               | -                     | 69.399.000.000         | -                  |
| Công ty Cổ phần Liên kết sản xuất Việt Nam Nhật Bản (b)           | 88.200.000.000               | -                     | 88.200.000.000         | -                  |
| Công ty cổ phần sản xuất phần mềm Y Tế Việt (c)                   | 29.400.000.000               |                       | 29.400.000.000         |                    |
| Công ty cổ phần phòng khám Tân Triều. (d)                         | 29.400.000.000               |                       | 29.400.000.000         |                    |
| Công ty cổ phần phòng khám Healthcare Hậu Giang. (e)              | 29.400.000.000               |                       | 29.400.000.000         |                    |
| Công ty cổ phần phòng khám Healthcare Sóc Trăng. (f)              | 29.400.000.000               |                       | 29.400.000.000         |                    |

#### 7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  |                 |  |                 |   |
|--|-----------------|--|-----------------|---|
| Trung tâm sản nhi Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ (j) | 204.227.000.000 |  | 204.227.000.000 | - |
| Công Ty cổ Phần Phòng Khám Medicare Hữu Nghị(k)      | 4.764.000.000   |  |                 |   |
| Công Ty cổ Phần Phòng Khám Medicare Ninh Bình(l)     | 4.640.000.000   |  |                 |   |
| Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Ba Đình(m)                | 4.700.000.000   |  |                 |   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                       | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 |          | 01/01/2024             |          |
|---------------------------------------|------------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                       | Giá gốc                      | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Nghệ An(n) | 4.800.000.000                |          |                        |          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>223.131.000.000</b>       |          | <b>204.227.000.000</b> | -        |

(a) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất thiết bị công nghệ cao Hạ Long Osaka theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5702075936 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2021. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty đã góp 49.500.000.000 VND tương đương 99% vốn điều lệ.

(b) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Liên kết sản xuất Việt Nam Nhật Bản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300345260 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 18 tháng 08 năm 2021. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty đã góp 49.000.000.000 VND tương đương 98% vốn điều lệ.

(c) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần sản xuất phần mềm Y Tế Việt theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109725491 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 02 tháng 08 năm 2021. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty đã góp 29.400.000.000 VND tương đương 98% vốn điều lệ.

(d) Là khoản đầu tư vào Công ty cổ phần phòng khám Tân Triều theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109734577 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 18 tháng 08 năm 2021. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty đã góp 29.400.000.000 VND tương đương 98% vốn điều lệ.

(e) Là khoản đầu tư vào Công ty cổ phần phòng khám Healthcare Hậu Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200794804 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 08 năm 2021. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty đã góp 29.400.000.000 VND tương đương 98% vốn điều lệ.

(f) Là khoản đầu tư vào Công ty cổ phần phòng khám Healthcare Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300346338 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 23 tháng 07 năm 2021. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty đã góp 29.400.000.000 VND tương đương 98% vốn điều lệ.

(J) Là khoản đầu tư vào Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ để đầu tư xây dựng Trung tâm sản Nhi thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ theo hợp đồng góp vốn số 01/2019/HĐ/BVĐKPT-SRA ngày 24 tháng 9 năm 2019 và phụ lục số 02 ngày 29 tháng 10 năm 2019, số tiền góp vốn là 204.227.000.000 VND, thời hạn góp là 36 năm. Công ty được cấp Giấy chứng nhận góp vốn tương ứng với từng lần góp vốn. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty đã góp vốn vào Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ là 204.227.000.000 VND. Đến thời điểm hiện tại Trung tâm sản nhi đã đi vào hoạt động.

(k) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Hữu Nghị Số tiền góp vốn là: 4.764.000.000( Bốn tỷ bảy trăm sáu mươi tư triệu đồng./.).

(l) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Ninh Bình Số tiền góp vốn là: 4.640.000.000( Bốn tỷ sáu trăm bốn mươi triệu đồng./.).



## CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Từ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(m) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Ba Đình Số tiền góp vốn là: 4.700.000.000( Bốn tỷ bảy trăm triệu đồng ./.)

(n) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Nghệ An Số tiền góp vốn là: 4.800.000.000( Bốn tỷ tám trăm triệu đồng ./.)

### 7.3 đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

|   | Từ 01/01/2024 đến<br>30/09/2024 |          | 01/01/2024 |          |
|---|---------------------------------|----------|------------|----------|
|   | Giá gốc                         | Dự phòng | Giá gốc    | Dự phòng |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Pháp Vân(a)                | 9.000.000.000                   |          |            |          |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Vĩnh Long(b)               | 3.000.000.000                   |          |            |          |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Kiên Giang(c)              | 3.000.000.000                   |          |            |          |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Hải Dương(d)               | 3.000.000.000                   |          |            |          |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Quảng Bình(e)              | 3.000.000.000                   |          |            |          |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Bạc Liêu(f)                | 3.000.000.000                   |          |            |          |
| Công Ty CP Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quận 5(g)     | 9.000.000.000                   |          |            |          |
| Công Ty CP Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Kon Tum(h)    | 9.000.000.000                   |          |            |          |
| Công Ty CP Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Pháp Vân(i)   | 9.000.000.000                   |          |            |          |
| Công Ty Cổ Phần Famicar Ninh Bình(k)                | 4.500.000.000                   |          |            |          |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Bắc Ninh(l)                | 4.500.000.000                   |          |            |          |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Nghệ An(m)                 | 4.200.000.000                   |          |            |          |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Sóc Trăng(n)               | 4.200.000.000                   |          |            |          |
| Công Ty CP Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Gò Vấp(o)     | 9.000.000.000                   |          |            |          |
| Công Ty CP Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Phúc(ô)  | 9.000.000.000                   |          |            |          |
| Công Ty CP Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bạc Liêu(ơ)   | 9.000.000.000                   |          |            |          |
| Công Ty CP Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Bình(p) | 9.000.000.000                   |          |            |          |
| <b>Cộng</b>   | <b>104.400.000.000</b>          |          |            |          |

(a) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Famicare Pháp Vân. Số tiền góp vốn là: 9.000.000.000( chín tỷ đồng./.). Hoàn tất góp vốn vào ngày 29/06/2024



## CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Từ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (b) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Famicare Vĩnh Long. Số tiền góp vốn là: 3.000.000.000( Ba tỷ đồng./.)
- (c) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Famicare Kiên Giang. Số tiền góp vốn là: 3.000.000.000( Ba tỷ đồng./.)
- (d) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Famicare Hải Dương. Số tiền góp vốn là: 3.000.000.000( Ba tỷ đồng./.)
- (e) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Famicare Quảng Bình. Số tiền góp vốn là: 3.000.000.000( Ba tỷ đồng./.)
- (f) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Famicare Bạc Liêu. Số tiền góp vốn là: 3.000.000.000( Ba tỷ đồng./.)
- (g) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quận 5. Số tiền góp vốn là: 9.000.000.000(Chín tỷ đồng./.). Hoàn tất góp vốn vào ngày 20/08/2024
- (h) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Kon Tum. Số tiền góp vốn là: 9.000.000.000(Chín tỷ đồng./.). Hoàn tất góp vốn vào ngày 22/08/2024
- (i) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Pháp Vân . Số tiền góp vốn là: 9.000.000.000(Chín tỷ đồng./.). Hoàn tất góp vốn vào ngày 29/06/2024
- (k) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Famicare Ninh Bình. Số tiền góp vốn là: 4.500.000.000( Bốn tỷ năm trăm triệu đồng./.). Hoàn tất góp vốn vào ngày 23/08/2024
- (l) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Famicare Bắc Ninh. Số tiền góp vốn là: 4.500.000.000( Bốn tỷ năm trăm triệu đồng./.). Hoàn tất góp vốn vào ngày 05/09/2024
- (m) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Famicare Nghệ An. Số tiền góp vốn là: 4.200.000.000( Bốn tỷ hai trăm triệu đồng./.). Hoàn tất góp vốn vào ngày 20/09/2024
- (n) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Famicare Sóc Trăng. Số tiền góp vốn là: 4.500.000.000( Bốn tỷ năm trăm triệu đồng./.). Hoàn tất góp vốn vào ngày 30/09/2024
- (o) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Gò Vấp. Số tiền góp vốn là: 9.000.000.000(Chín tỷ đồng./.). Hoàn tất góp vốn vào ngày 29/06/2024
- (ô) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Phúc. Số tiền góp vốn là: 9.000.000.000(Chín tỷ đồng./.). Hoàn tất góp vốn vào ngày 29/06/2024
- (ơ) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bạc Liêu. Số tiền góp vốn là: 9.000.000.000(Chín tỷ đồng./.). Hoàn tất góp vốn vào ngày 18/07/2024
- (p) Là khoản đầu tư của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Bình. Số tiền góp vốn là: 9.000.000.000(Chín tỷ đồng./.). Hoàn tất góp vốn vào ngày 19/07/2024

### 8. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                       | Từ 01/01/2024 |             |
|---------------------------------------|---------------|-------------|
|                                       | đến           |             |
|                                       | 30/09/2024    | 01/01/2024  |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> |               |             |
| Công ty CP ĐTBV Việt Mỹ               | 626.000.000   | 626.000.000 |
| Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Bông Sen  | 0             | 203.857.947 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  | Từ 01/01/2024<br>đến<br>30/09/2024 | 01/01/2024           |
|--|------------------------------------|----------------------|
| Công ty chứng khoán NH Đông Á              | 59.500.000                         | 59.500.000           |
| Công ty CPTVCNTB và KĐXD Conico            | 0                                  | 53.000.000           |
| Công ty TNHH Thiết bị và dụng cụ y khoa 3P | 1.268.700.000                      | 1.268.700.000        |
| Công ty CP Medicare Cần Thơ                | 2.887.500.000                      | 2.887.500.000        |
| Các nhà cung cấp khác (CPN, VPP, VC....)   | 31.518.920                         | 27,526,499           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>4.873.218.920</b>               | <b>5.126.084.446</b> |

**9. Người mua trả tiền trước**

|                                    | Từ 01/01/2024<br>đến 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------------|---------------------------------|------------|
| <i>Trả trước các bên liên quan</i> |                                 |            |
| Công Ty Cổ Phần ViNam              | 1.380.750.000                   |            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.380.750.000</b>            |            |

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm        |          | Phát sinh trong kỳ   |                      | Số cuối kỳ        |          |
|----------------------------|-------------------|----------|----------------------|----------------------|-------------------|----------|
|                            | Phải nộp          | Phải thu | Số phải nộp          | Số đã nộp            | Phải nộp          | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa |                   | -        | 2.285.720.000        | 2.285.720.000        |                   | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp |                   |          |                      |                      |                   |          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 16.918.336        |          | 26.318.026           | 27.021.299           | 17.621.609        | -        |
| Các loại thuế khác         | -                 | -        | 69.211               | 69.211               |                   | -        |
| <b>Cộng</b>                | <b>16.918.336</b> |          | <b>2.365.883.690</b> | <b>2.366.586.963</b> | <b>17.621.609</b> | <b>0</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|   |                 |
|---|-----------------|
| - Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế   | 5%              |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ xét nghiệm, chiếu, chụp liên kết với các bệnh viện, thực phẩm đông lạnh chưa qua chế biến. | Không chịu thuế |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác   | 10%             |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Từ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****11. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                    | Từ 01/01/2024<br>đến 30/09/2024 | 01/01/2024       |
|------------------------------------|---------------------------------|------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả (PM YTV)  | -                               | -                |
| Phí ủy thác đầu tư                 | -                               | -                |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác |                                 | 7.397.260        |
| <b>Cộng</b>                        |                                 | <b>7.397.260</b> |

**12. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                  | Từ 01/01/2024<br>đến 30/09/2024 | 01/01/2024        |
|----------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| Kinh phí công đoàn               | 9.608.573                       | 9.608.573         |
| Bảo hiểm xã hội                  | 18.956.700                      |                   |
| Bảo hiểm y tế                    | 3.345.300                       |                   |
| Bảo hiểm thất nghiệp             | 1.486.800                       |                   |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 63.050.5379                     | 63.050.537        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>96.447.910</b>               | <b>72.659.110</b> |

**13. Vốn chủ sở hữu**

|                                     | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư và<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm nay                   | 431.999.740.000              | (193.750.000)-          | 2.863.107.311               | 159.532.303                             | 594.201.280.614        |
| Lợi nhuận năm trước                 | -                            | -                       | -                           |   |                        |
| Phát hành cổ phiếu thu<br>bằng tiền |                              |                         | -                           | -                                       |                        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>         | <b>431.999.740.000</b>       | <b>(193.750.000)</b>    | <b>2.863.107.311</b>        | <b>159.532.183.303</b>                  | <b>594.201.280.614</b> |
| Số dư đầu năm nay                   | 431.999.740.000              | (193.750.000)           | 2.863.107.311               | 146.373.018.383                         | 581.042.115.694        |
| Phát hành cổ phiếu thu<br>bằng tiền |                              |                         | -                           | -                                       |                        |
| Lợi nhuận trong kỳ này              | -                            | -                       | -                           | 4.167.729.220                           | 4.167.729.220          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>            | <b>431.999.740.000</b>       | <b>(193.750.000)</b>    | <b>2.863.107.311</b>        | <b>150.540.747.603</b>                  | <b>585.209.844.914</b> |

**Cổ phiếu**

|  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 43.199.974 | 43.199.974 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.199.974 | 43.199.974 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 43.199.974 | 43.199.974 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 43.199.974 | 43.199.974 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 43.199.974 | 43.199.974 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Từ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|  |   |   |
|--|---|---|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>30/09/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023 đến<br/>30/09/2023</b> |
| Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ         | 44.224.000.000                          | 12.650.596.125                          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>44.224.000.000</b>                   | <b>12.650.596.125</b>                   |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                       | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>30/09/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023 đến<br/>30/09/2023</b> |
| Giá vốn của hàng bán                             | 40.974.000.000                          | 9.985.472.500                           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>40.974.000.000</b>                   | <b>9.985.472.500</b>                    |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>          | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>30/09/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023 đến<br/>30/09/2023</b> |
| Lãi tiền gửi                                     | 1.000.843.101                           | 421.394                                 |
| Lãi đầu tư cổ phiếu                              |   |   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                      |   |   |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.000.843.101</b>                    | <b>421.394</b>                          |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                      | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>30/09/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023 đến<br/>30/09/2023</b> |
| Chi phí lãi vay                                  | 12.885.157.873                          | 1.205.235.762                           |
| Chi phí tài chính                                |   |   |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>12.885.157.873</b>                   | <b>1.205.235.762</b>                    |
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>                       | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>30/09/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023 đến<br/>30/09/2023</b> |
|  | 13.556.000                              | 231.459.804                             |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>13.556.000</b>                       | <b>231.459.804</b>                      |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>           | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>30/09/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023 đến<br/>30/09/2023</b> |
|  | 563.251.116                             | 2.040.383.857                           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>563.251.116</b>                      | <b>2.040.383.857</b>                    |
| <b>7. Chi phí khác</b>                           | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>30/09/2024</b> | <b>Từ 01/01/2023 đến<br/>30/09/2023</b> |
| Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm                | 37.172.238                              | 1.021.558                               |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>37.172.238</b>                       | <b>1.021.558</b>                        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Từ 01/01/2024 đến<br>30/09/2024 | Từ 01/01/2023 đến<br>30/09/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | (8.991.435.700)                 | 5.338.480.820                   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 0                               | 0                               |
| - Các khoản điều chỉnh tăng<br><i>Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm</i>                                  |                                 |                                 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm<br><i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>  |                                 |                                 |
| Thu nhập chịu thuế   |                                 |                                 |
| Lỗi các năm trước được chuyển  |                                 |                                 |
| Thu nhập tính thuế   | (8.991.435.700)                 | 5.338.480.820                   |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                             | 20%                             |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>   |                                 |                                 |
| <i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>                                  |                                 |                                 |
| <b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  |                                 |                                 |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Không**

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Đâu Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm